

**SỞ Y TẾ HÀ GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/BV-TCCB

Hà Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2021

V/v triển khai phổ biến các văn bản QPPL
của HĐND tỉnh mới ban hành

Kính gửi: Các khoa, phòng trong Bệnh viện.

Thực hiện Công văn số 235/SYT-TTr ngày 03/02/2021 của Sở Y tế tỉnh Hà Giang về việc triển khai phổ biến các văn bản QPPL của HĐND tỉnh mới ban hành.

Đề nghị lãnh đạo các khoa, phòng lồng ghép vào các buổi giao ban, hội, họp thực hiện tuyên truyền phổ biến, triển khai tới toàn thể viên chức, người lao động.

- Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Giang.

- Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021.

- Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 quy định số lượng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán chi phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Nghị quyết số 49/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế vườn hộ và phát triển bền vững cây cam sành trên đại bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

(Có văn bản đính kèm)

Đề nghị lãnh đạo các khoa, phòng nghiêm túc triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Đăng Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, TCCB.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Dũng

Số: 37/2020/NQ-HĐND

Hà giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang; Báo cáo
thẩm tra số 41/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang để làm căn cứ lập kế
hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 -
2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị
sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời là căn cứ để quản lý,
giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước:

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho UBND các huyện, thành phố.

c) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 5 năm, bảo đảm các cân đối và an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách Trung ương và địa phương, bảo đảm ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

đ) Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

e) Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, cấp bách, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

g) Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh.

2. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có).

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (nếu còn).

c) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương đối với các huyện, thành phố:

a) Tiêu chí dân số:

- Tiêu chí dân số trung bình tính là số liệu công bố theo Niên giám Thống kê năm 2019. Điểm về dân số trung bình: huyện/thành phố có dân số trung bình 500.000 người được 10 điểm.

- Tiêu chí số người dân tộc thiểu số là số liệu công bố theo Niên giám Thống kê năm 2019. Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số là cứ 100.000 người dân tộc thiểu số được 0,5 điểm.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển bao gồm 02 tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ nghèo để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Điểm của tiêu chí hộ nghèo: cứ 1% hộ nghèo được 0,1 điểm.

- Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) để

tính toán điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách năm 2020 do Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh. Điểm về số thu nội địa (*không bao gồm khoản thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết*): huyện/thành phố có số thu từ 0 đến 30 tỷ đồng được 1 điểm; trên 30 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm; trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính 0,3 điểm; trên 200 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,1 điểm, số thu lẻ trên 5 tỷ đồng được làm tròn thành 10 tỷ đồng.

c) Tiêu chí diện tích bao gồm diện tích đất tự nhiên, tỷ lệ che phủ rừng. Cụ thể:

- Diện tích đất tự nhiên để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu công bố theo Niên giám Thống kê năm 2019 (*Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, UBND tỉnh thống nhất Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh tiêu chí theo quy định*). Điểm của diện tích đất tự nhiên: cứ 100 km², được tính 0,5 điểm (*trên 50 km², được làm tròn thành 100 km²*).

- Tỷ lệ che phủ rừng để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của UBND tỉnh tại Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 02/3/2020. Điểm của tỷ lệ che phủ rừng: Đến 10% được tính 0,5 điểm; trên 10% đến 50% được tính 01 điểm; trên 50% trở lên được tính 02 điểm.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện:

- Tiêu chí cấp xã/phường/thị trấn: căn cứ để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu các xã/phường/thị trấn tính đến tháng 10/2020. Điểm của Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn là mỗi đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn của huyện/thành phố được tính 0,5 điểm.

e) Tiêu chí bổ sung:

- Tiêu chí xã biên giới: căn cứ để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu các xã biên giới tính đến tháng 10/2020. Điểm của tiêu chí xã biên giới là mỗi xã biên giới được tính 0,5 điểm.

- Tiêu chí xã khu vực III (xã 135): căn cứ để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu các xã khu vực III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020. Điểm của Tiêu chí xã khu vực III là mỗi xã khu vực III được tính 0,5 điểm.

- Tiêu chí cấp đô thị: cấp đô thị là trung tâm hành chính huyện, thành phố (*thời điểm xác định cấp đô thị được xác định theo ngày ban hành Nghị quyết hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền tính đến trước ngày 31/12/2020. Trường hợp cấp đô thị được nâng lên, UBND tỉnh thống nhất Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh tiêu chí theo quy định*). Điểm của Tiêu chí cấp đô thị: mỗi đô thị loại 3 được tính 3 điểm, mỗi đô thị loại 4 được tính 2 điểm, mỗi đô thị loại 5 được tính 1 điểm.

g) Tiêu chí đặc thù:

- Điểm của tiêu chí thành phố được tính 10 điểm.

(phụ lục tính điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nguồn ngân sách trung ương giao cân đối ngân sách địa phương của kế hoạch trung hạn và hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phân bổ cho các công trình và vốn phân cấp cho các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định vào kỳ họp cuối năm.

2. Hội đồng nhân dân cấp huyện, thành phố căn cứ vào nguồn vốn được tỉnh phân bổ, xem xét quyết định phân bổ cho các công trình, dự án thuộc cấp mình quản lý vào kỳ họp cuối năm.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII. Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Bãi bỏ Nghị quyết số 200/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ngày 10 tháng 12 năm 2015 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu, UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh khóa XIV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành; tổ chức CT - XH cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PT - TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC TÍNH ĐIỂM THEO TIÊU CHÍ CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên tiêu chí		Tổng cộng (toàn tỉnh)	Thành phố Hà Giang	Bắc Quang	Quang Bình	Vị Xuyên	Bắc Mê	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Quản Bạ	Yên Minh	Đồng Văn	Mèo Vạc	Ghi chú
	Tổng điểm phân bổ vốn (I+II+III)	Số điểm	356	28	31	25	43	29	37	32	27	32	35	37	
I	Các tiêu chí chung	Số điểm	247	15	27	20	32	23	23	21	18	21	21	26	
1	Dân số	Số điểm	21	1,2	2,8	1,5	2,7	1,4	1,7	1,7	1,3	2,5	2,1	2,2	
	Dân số trung bình	SL (người)	864.963	56.119	119.395	62.246	112.273	55.380	67.432	68.686	54.114	99.108	83.148	87.062	
		Số điểm	17,3	1,1	2,4	1,2	2,2	1,1	1,3	1,4	1,1	2,0	1,7	1,7	
	Số người DTTS	SL(người)	758.216	22.404	88.214	57.163	93.983	53.044	64.455	66.205	51.474	95.691	81.152	84.431	
		Số điểm	3,8	0,1	0,4	0,3	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	0,4	0,4	
2	Trình độ phát triển	Số điểm	71	6,6	5,1	4,7	8,2	9,3	4,7	5,8	5,4	4,8	5,8	10,7	
	Tỷ lệ hộ nghèo	SL (%)	26,7	0,36	6,42	17,00	19,36	29,89	36,57	38,00	33,52	37,86	48,25	43,66	
		Số điểm	31	0,04	0,64	1,70	1,94	2,99	3,66	3,80	3,35	3,79	4,83	4,37	
	Thu NSNN	SL (tỷ đồng)	975.722	171.530	97.802	69.690	156.304	156.624	25.438	46.236	50.357	24.233	16.046	161.462	
		Số điểm	40,0	6,6	4,5	3,0	6,3	6,3	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	6,3	
3	Tiêu chí diện tích	Số điểm	59	2,7	7,5	6,0	9,4	6,3	5,2	4,9	4,7	4,9	3,3	3,9	
	Diện tích đất tự nhiên	SL (Km2)	7.929.483	133.459	1.105.644	791.783	1.478.409	856.065	632.381	587.022	542.238	776.588	451.712	574.182	
		Số điểm	40	0,7	5,5	4,0	7,4	4,3	3,2	2,9	2,7	3,9	2,3	2,9	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58	69,9	66,3	68,6	70,3	62,0	53,5	51,7	60,0	39,3	40,6	35,2	
		Số điểm	19	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	

WLP

STT	Tên tiêu chí		Tổng cộng (toàn tỉnh)	Thành phố Hà Giang	Bắc Quang	Quang Bình	Vị Xuyên	Bắc Mê	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Quản Bạ	Yên Minh	Đồng Văn	Mèo Vạc	Ghi chú
4	Số đơn vị hành chính cấp xã	SL (xã)	193	8	23	15	24	13	24	18	13	18	19	18	
		Số điểm	97	4,0	11,5	7,5	12,0	6,5	12,0	9,0	6,5	9,0	9,5	9,0	
II	Tiêu chí bổ sung	Số điểm	99	3	5	5	11	6	14	11	10	11	14	11	
1	Số xã biên giới	SL (xã)	34	0	0	0	5	0	4	4	5	4	9	3	
		Số điểm	17				2,5		2,0	2,0	2,5	2,0	4,5	1,5	
2	Số xã 135	SL (xã)	134	0	3	8	15	9	22	15	12	16	17	17	
		Số điểm	67		1,5	4,0	7,5	4,5	11,0	7,5	6,0	8,0	8,5	8,5	
3	Cấp đô thị	Số điểm	15	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Đô thị loại 3	Số điểm	3	3											
	Đô thị loại 4	Số điểm	2		2										
	Đô thị loại 5	Số điểm	10		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
III	Tiêu chí đặc thù	số điểm	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thành phố	Số điểm	10	10											

Vốn 01 điểm tiêu chí =

$\frac{\text{Tổng vốn phân cấp năm}}{\text{Tổng số điểm toàn tỉnh}}$

* Số vốn của một huyện/thành phố

= Số vốn 01 điểm tiêu chí x Tổng số điểm tiêu chí của huyện/thành phố

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động

đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-PC ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn cụ thể:

- a) Cấp xã loại 1 tối đa 10 người;
- b) Cấp xã loại 2 tối đa 8 người;
- c) Cấp xã loại 3 tối đa 7 người.

2. Chức danh và mức phụ cấp của từng chức danh:

a) Mỗi đơn vị hành chính xã có 16 chức danh, thị trấn có 17 chức danh, phường có 19 chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cụ thể quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

b) Mức phụ cấp của từng chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã được quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Phụ cấp kiêm nhiệm:

a) Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm 01 chức danh của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 60% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

b) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm tối đa thêm 02 chức danh khác và hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm như sau: Kiêm nhiệm thêm 01 chức danh được hưởng 60% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm; kiêm nhiệm 02 chức danh được hưởng 80% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm có hệ số phụ cấp cao nhất.

Điều 2. Quy định mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức phụ cấp hàng tháng, gồm: Bí thư chi bộ; Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng ban công tác Mặt trận.

2. Mức phụ cấp của từng chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Phụ cấp kiêm nhiệm

Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố ngoài mức phụ cấp của chức danh phụ trách chính, được kiêm nhiệm thêm chức danh khác và hưởng 100% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Quy định mức bồi dưỡng đối với người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố

1. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức bồi dưỡng, gồm: Chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Chi hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi, Chi hội trưởng Hội nông dân, Bí thư chi đoàn, Chi hội trưởng Hội chữ thập đỏ, nhân viên khuyến nông, khuyến lâm, thú y, môi trường (*đối với thôn, tổ dân phố thuộc thị trấn có sản xuất nông nghiệp*).

2. Mức bồi dưỡng đối với người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố. Cụ thể mức như sau:

a) Thôn thuộc xã biên giới; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên được hưởng 50.000 đồng/buổi/người. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chi trả theo thực tế phát sinh, nhưng mức hỗ trợ chi bồi dưỡng tối đa từ ngân sách nhà nước cho những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn không quá 18 triệu đồng/thôn/năm;

b) Thôn, tổ dân phố còn lại được hưởng 40.000 đồng/buổi/người. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chi trả theo thực tế phát sinh, nhưng mức hỗ trợ chi bồi dưỡng tối đa từ ngân sách nhà nước cho những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố không quá 15 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm.

Điều 4. Quy định mức phụ cấp đối với người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành

1. Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố được hưởng mức phụ cấp hàng tháng theo quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành, gồm: Thôn đội trưởng; nhân viên y tế thôn; ủy viên ban bảo vệ dân phố (*đối với tổ dân phố thuộc phường*); công an viên (*đối với thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn*).

2. Mức phụ cấp hàng tháng cụ thể được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

1. Các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2. Mỗi tổ chức được khoán kinh phí hoạt động là 10 triệu đồng/tổ chức/1 năm.

Điều 6. Kinh phí đảm bảo

1. Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp, thực hiện chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động cho các

tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và thôn, tổ dân phố do ngân sách Trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố nguồn từ ngân sách địa phương hỗ trợ, đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác (nếu có).

Điều 7. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về số lượng, chức danh, một số chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (01b).

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

5
Phụ lục I
**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI
NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ**
(kèm theo Nghị quyết số: 40/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Chức danh	Mức phụ cấp/tháng (theo mức lương cơ sở)	Ghi chú
1	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra	1,0	
2	Phụ trách công tác Tuyên giáo, Dân vận	1,0	
3	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,0	
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,0	
5	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,0	
6	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,0	
7	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1,0	
8	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,0	
9	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,0	
10	Nhân viên thú y	1,0	
11	Phụ trách Công tác xã hội và Dân số, kế hoạch hóa gia đình	1,0	
12	Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,0	
13	Trưởng ban thanh tra nhân dân	0,8	
14	Phụ trách Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, công tác thủy lợi và bảo vệ thực vật	0,8	
15	Phụ trách Dân tộc và Tôn giáo	0,8	
16	Phụ trách Thông tin liên lạc và đài truyền thanh	0,8	
17	Phụ trách Trật tự đô thị	0,8	Đối với thị trấn, phường
18	Trưởng ban bảo vệ dân phố	0,35	Đối với phường
19	Phó trưởng ban bảo vệ dân phố	0,3	Đối với phường

Phụ lục II
MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI
HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(kèm theo Nghị quyết số 40 /2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Chức danh	Mức phụ cấp/ tháng (theo mức lương cơ sở)	
		Thôn thuộc xã biên giới; thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên	Thôn, tổ dân phố còn lại
1	Bí thư chi bộ	1,2	1,0
2	Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố	1,2	1,0
3	Trưởng ban công tác Mặt trận	0,6	0,4

Phụ lục III
MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI
THAM GIA CÔNG VIỆC Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ THEO
QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH
(kèm theo Nghị quyết số: 40 /2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Chức danh	Mức phụ cấp/ tháng (theo mức lương cơ sở)	Ghi chú
1	Thôn đội trưởng	0,7	
2	Công an viên	0,7	Đối với thôn; tổ dân phố thuộc thị trấn
3	Ủy viên Ban bảo vệ dân phố	0,25	Đối với tổ dân phố thuộc phường
4	Nhân viên y tế thôn	0,5	Đối với thôn thuộc đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn
	Nhân viên y tế thôn	0,3	Đối với thôn thuộc đơn vị hành chính còn lại

Số: **58** /2020/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế vườn hộ và
phát triển bền vững cây cam sành trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày
18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của UBND
tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù hỗ trợ
phát triển kinh tế vườn hộ và phát triển bền vững cây cam sành trên địa bàn tỉnh
giai đoạn 2021 - 2025 và Báo cáo thẩm tra số 41/BC-KTNS ngày 06 tháng 12
năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của các Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc hỗ trợ

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế vườn hộ; hỗ trợ phát triển bền vững cây cam sành và hỗ trợ đầu tư nhà máy chế biến sản phẩm cây ăn quả có múi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu vay vốn cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ.

b) Doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác (*gọi chung là tổ chức*); cá nhân, hộ gia đình (*gọi chung là cá nhân*) có nhu cầu vay vốn để nâng cao chất lượng cây cam sành trên địa bàn 03 huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên; có nhu cầu bảo tồn gen, nhân giống tốt và chuyển giao kỹ thuật; quảng bá, tiêu thụ sản phẩm cam sành; đầu tư nhà máy chế biến sản phẩm cây ăn quả có múi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Nguyên tắc hỗ trợ: Chỉ áp dụng một lần cho một đối tượng với một nội dung thụ hưởng; trừ các đối tượng bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan, bất khả kháng. Trong cùng thời gian, có nhiều chính sách hoặc có chính sách mới của nhà nước ban hành có cùng nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách có lợi nhất.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vườn hộ

1. Đối tượng, định mức, thời gian vay vốn: Hộ nghèo, hộ cận nghèo có lao động, có nhu cầu vay vốn cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ đáp ứng các điều kiện về vay vốn theo quy định tại Khoản 2 Điều này được vay vốn với lãi suất bằng 0%; mức vay vốn tối thiểu 10 triệu đồng/hộ và tối đa là 30 triệu đồng/hộ; thời gian vay vốn tối đa 30 tháng kể từ ngày được giải ngân.

2. Điều kiện cho vay:

a) Về tiêu chí vườn hộ: Khi thực hiện cải tạo vườn hộ phải cam kết đảm bảo đạt 04 tiêu chí như sau:

- Có sơ đồ cải tạo vườn tạp của hộ gia đình được thôn, xã xác nhận.
- Có ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào ít nhất một trong các khâu: sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến hoặc hệ thống tưới.
- Sản phẩm hàng hóa từ vườn hộ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Nội dung cải tạo vườn bao gồm: Cải tạo đất vườn tạp (*riêng đối với 4 huyện vùng cao phía bắc đất tạo mặt bằng có độ dày tối thiểu đạt 60cm trở lên*) để trồng các loại cây con ngắn ngày như rau, củ, quả, nấm, cây dược liệu; phát triển chăn nuôi lợn, dê, gia cầm; thủy sản; hỗ trợ giống cây, con giống, khoa học kỹ thuật, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, có liên kết với các Hợp tác xã, doanh nghiệp trong bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm.

b) Về quy mô diện tích vườn hộ

- Đối với các huyện vùng thấp: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê và thành phố Hà Giang diện tích vườn hộ tối thiểu từ 300m² trở lên.
- Đối với các huyện phía Tây: Hoàng Su Phì, Xín Mần diện tích vườn hộ tối thiểu từ 200m² trở lên.
- Đối với các huyện vùng núi phía Bắc: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc diện tích vườn hộ tối thiểu từ 100m² trở lên.

3. Hồ sơ, trình tự thực hiện vay vốn:

a) Hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu vay vốn gửi đơn đăng ký về Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tập hợp và xác nhận đơn vay của các hộ nghèo, cận nghèo có nhu cầu vay vốn. Lập danh sách hộ vay, nhu cầu, thời gian vay gửi Ngân hàng chính sách xã hội huyện.

c) Ngân hàng chính sách xã hội huyện phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc ủy quyền cho các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác phối hợp thẩm định điều kiện vay vốn. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm thông báo lại cho các hộ nghèo, cận nghèo có đơn vay vốn (*đủ hay không đủ điều kiện được vay vốn*) và hướng dẫn cho các hộ nghèo, cận nghèo lập hồ sơ vay vốn.

d) Việc giải ngân vốn vay cho hộ nghèo, cận nghèo được thực hiện tại trụ sở UBND cấp xã.

Điều 3. Chính sách phát triển bền vững cây cam sành

1. Chính sách cho vay vốn để nâng cao chất lượng cây cam sành:

a) Đối tượng, định mức, thời gian vay vốn: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay vốn để nâng cao chất lượng cây cam sành đáp ứng các điều kiện vay vốn quy định tại điểm b, khoản 1, điều này thì được vay vốn với lãi suất bằng 0%; mức vay đối với các tổ chức, cá nhân tối đa là 60 triệu đồng/ha; thời gian vay là 36 tháng kể từ ngày được giải ngân.

b) Điều kiện vay vốn:

- Về tiêu chí: Vườn cam sành phải cam kết đảm bảo đạt 04 tiêu chí:

+ Diện tích vườn cam sành đang trong giai đoạn kinh doanh từ 6 tuổi trở lên đến dưới 15 tuổi, vườn cây sinh trưởng và phát triển tốt, đối với tổ chức tối thiểu từ 05 ha; đối với cá nhân tối thiểu 01 ha, cây phải được trồng tập trung, liền vùng, liền thửa thuộc 38 xã, thị trấn trên địa bàn 3 huyện: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, đã được chứng nhận chỉ dẫn địa lý cam sành Hà Giang.

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc diện tích đang sử dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ (*hoặc giấy tờ, hợp đồng mua bán đất, thuê đất...chứng minh diện tích đất đó thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân và đất đó không có tranh chấp*).

+ Cam kết đầu tư sản xuất phải đảm bảo đúng theo quy trình kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành; thâm canh theo hướng tiêu chuẩn GAP (*VietGAP, hữu cơ...*).

+ Sản phẩm cam sành sau cải tạo vườn phải đảm bảo chất lượng đặc thù, hình thái sản phẩm cam sành theo tiêu chuẩn tại Quyết định số 4092/QĐ-SHTT ngày 10/10/2016 của Cục Sở Hữu trí tuệ.

- Về nội dung nâng cao chất lượng cây cam sành: Chỉnh trang vườn, cắt tỉa tạo tán, cải tạo đất trồng, đầu tư thâm canh, chăm sóc, làm đường giao thông nội vườn, xây dựng hệ thống tưới, có tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm cam sành.

c) Hồ sơ, trình tự thực hiện vay vốn:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay vốn gửi đơn đăng ký về Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tập hợp đơn vay của các tổ chức, cá nhân xin vay vốn, diện tích, số tiền, thời gian vay để nâng cao tiêu chuẩn chất lượng cam sành gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu vay vốn của các tổ chức, cá nhân gửi Ngân hàng chính sách xã hội huyện. Ngân hàng chính sách xã hội huyện trực tiếp hoặc Ủy quyền cho các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định điều kiện vay vốn. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm thông báo lại cho các tổ chức, cá nhân có đơn vay vốn (đủ hay không đủ điều kiện được vay vốn) và hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân lập hồ sơ vay vốn.

- Việc giải ngân vốn vay cho các tổ chức, cá nhân được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chính sách bảo tồn gen, nhân giống tốt và chuyển giao kỹ thuật:

a) Đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân bảo tồn cây cam sành đầu dòng sẵn có và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất giống nhằm tạo ra nguồn giống đảm bảo chất lượng, sạch bệnh để cung cấp cho diện tích trồng mới thay thế diện tích già cỗi (nếu có) thì được hỗ trợ trực tiếp 500.000 đồng/cây đầu dòng/năm.

b) Về điều kiện hỗ trợ: Có cơ sở lưu giữ nguồn giống cam sành So, S1 được bảo tồn trên địa bàn tỉnh. Nguồn giống được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đánh giá hàng năm.

c) Hồ sơ, trình tự thực hiện: Đối với tổ chức xây dựng kế hoạch hàng năm để bảo vệ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính. Đối với cá nhân gửi đơn đăng ký đề nghị hỗ trợ với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chính sách hỗ trợ quảng bá, tiêu thụ sản phẩm cam sành:

a) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đảm bảo đạt các tiêu chí sản phẩm cam sành VietGAP, hữu cơ và có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp; phải có hợp đồng mua bán theo quy định của pháp luật.

b) Về nội dung và mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ cước phí vận chuyển sản phẩm cam sành VietGAP, hữu cơ khi có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tại thị trường ngoài tỉnh với mức hỗ trợ trực tiếp bằng 100.000 đồng/tấn quả tươi, đồng thời được tham gia chương trình xúc tiến thương mại theo kế hoạch hàng năm của tỉnh.

c) Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Có đơn đăng ký gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tập hợp đơn của các tổ chức, cá nhân đề nghị hưởng chính sách gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện để xem xét thẩm định.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu của các tổ chức, cá nhân và phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Ủy ban nhân dân xã tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo lại cho các tổ chức, cá nhân đủ hoặc không đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.

- Việc giải ngân vốn hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân được thực hiện tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và sau khi hoàn thành hợp đồng (có biên bản nghiệm thu và thanh lý).

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm cây ăn quả có múi

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả có múi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Nội dung hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng theo thực tế dự án.

- Hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào: Hệ thống hạ tầng còn thiếu, gồm: cấp điện, cấp nước, đường giao thông, xử lý nước thải. Mức hỗ trợ theo thực tế của từng dự án, nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

3. Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư

4. Hồ sơ, trình tự thực hiện:

a) Hồ sơ dự án: Đơn đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh; dự án đầu tư kèm theo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, lấy ý kiến tham gia của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ đầu tư. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo lại cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hỗ trợ.

b) Hồ sơ giải ngân: Văn bản đề nghị nghiệm thu và đề nghị được hưởng hỗ trợ (gửi cơ quan chủ trì nghiệm thu); văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; quyết định hỗ trợ đầu tư; biên bản bàn giao, hợp đồng, thanh lý hợp đồng chứng minh việc tạo mặt bằng, xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào cho nhà máy chế biến sản phẩm cây ăn quả có múi; biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục hỗ trợ của cơ quan chủ trì nghiệm thu.

c) Nghiệm thu, nội dung nghiệm thu hỗ trợ:

- Nghiệm thu: Đối tượng hưởng hỗ trợ nộp 03 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) theo đường bưu điện

hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan chủ trì nghiệm thu (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Trong thời gian 05 ngày làm việc, cơ quan chủ trì nghiệm thu có trách nhiệm mời đại diện cơ quan chuyên ngành liên quan và đối tượng hưởng hỗ trợ tiến hành nghiệm thu hoàn thành các hạng mục hỗ trợ.

- Nội dung nghiệm thu: Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu; xác nhận khối lượng hoàn thành. Cơ quan chủ trì nghiệm thu lập biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục hỗ trợ, có chữ ký của các đại diện tham gia nghiệm thu; mỗi thành viên tham gia nghiệm thu được giữ 01 bản, đối tượng hưởng hỗ trợ được giữ 02 bản làm căn cứ pháp lý để giải ngân khoản hỗ trợ.

Điều 5. Về nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ cho vay theo Điều 2 và khoản 1, Điều 3 của Nghị quyết này được bố trí từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Giang để thực hiện cho vay vốn.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ trực tiếp theo khoản 2, khoản 3, Điều 3 và Điều 4 của Nghị quyết này được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 6. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư pháp;
- T.Tr Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

Số: **49** /2020/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với một số
đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (thay thế Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh); Báo cáo thẩm tra số: 39/BC-VHXXH ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thiếu hụt về bảo hiểm y tế, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII - Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ QH;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính, Lao động-TBXH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy-HĐND-UBND-UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị-xã hội cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu: VT, HĐND (1b).



CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2020/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước
giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV;

Xét Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 115/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016; Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, đến hết năm ngân sách 2021.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVII, Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr. HĐND - UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo - tin học tỉnh; Vnptioffice;
- Lưu VT HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn